

Số: 1099/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 26 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Hội An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án thu hồi đất năm 2022;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2011/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hội An; số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hội An; số 3918/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 3920/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;*

*Xét đề nghị của thành phố Hội An tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 07/4/2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 204/TTrSTNMT ngày 22/4/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Hội An với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022:  
*(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).*
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022:  
*(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).*
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:  
*(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).*
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:  
*(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).*

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Hội An chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

- Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn mình quản lý theo quy định;

- Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hội An trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát thành phố Hội An triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có) theo thẩm quyền.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Hội An và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTT, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT tp Hội An;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Tân**

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>6.354,83</b>	<b>355,70</b>	<b>608,68</b>	<b>407,58</b>	<b>116,49</b>	<b>242,94</b>	<b>70,20</b>	<b>67,57</b>	<b>133,76</b>	<b>615,61</b>	<b>703,95</b>	<b>419,11</b>	<b>970,43</b>	<b>1.642,81</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.478,08</b>	<b>44,45</b>	<b>296,28</b>	<b>89,78</b>	<b>6,49</b>	<b>8,07</b>		<b>9,56</b>	<b>1,23</b>	<b>129,52</b>	<b>211,95</b>	<b>173,55</b>	<b>308,19</b>	<b>1.199,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	466,12	9,15	225,73		2,92			5,77	0,02	30,06	77,09	46,78	68,46	0,14
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>466,12</i>	<i>9,15</i>	<i>225,73</i>		<i>2,92</i>			<i>5,77</i>	<i>0,02</i>	<i>30,06</i>	<i>77,09</i>	<i>46,78</i>	<i>68,46</i>	<i>0,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,11	14,54	17,49	68,75	2,23	1,08		2,80	1,12	34,28	47,44	117,86	20,93	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,16	4,26	6,82	2,02	1,23	1,50		0,32	0,09	63,89	63,50	8,91	29,35	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	6,12		9,68		4,86							98,10	4,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57													1.192,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,38	2,88		0,02	0,11			0,67		0,62	0,37		0,93	0,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	178,32	7,50	46,24	9,31		0,63				0,67	23,55		90,42	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.524,76</b>	<b>252,39</b>	<b>311,59</b>	<b>314,09</b>	<b>108,49</b>	<b>227,45</b>	<b>69,47</b>	<b>57,92</b>	<b>131,46</b>	<b>470,50</b>	<b>390,44</b>	<b>214,70</b>	<b>649,38</b>	<b>326,88</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30		2,18		1,02	3,08		2,12		0,02				256,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,79	0,13	0,06	0,05	0,16	0,10	0,50	0,11	0,15	0,44		0,09		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,36								5,40	58,96				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,33	55,32	17,77	37,82	9,04	30,60	5,23	3,00	4,44	7,84	9,22	3,03	14,53	24,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,62		0,21			1,29	0,01	0,54	2,68	1,39		1,57	1,53	0,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	790,19	55,30	91,36	23,42	30,10	39,56	19,67	17,76	53,75	132,29	179,75	27,24	91,30	28,69
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>481,38</i>	<i>43,28</i>	<i>67,33</i>	<i>20,71</i>	<i>17,30</i>	<i>35,60</i>	<i>10,95</i>	<i>10,31</i>	<i>30,14</i>	<i>69,96</i>	<i>71,06</i>	<i>18,04</i>	<i>64,21</i>	<i>22,49</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>31,08</i>		<i>7,84</i>	<i>0,07</i>	<i>1,30</i>			<i>0,17</i>	<i>0,45</i>	<i>5,83</i>	<i>7,98</i>	<i>2,54</i>	<i>4,06</i>	<i>0,84</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,71</i>		<i>0,52</i>		<i>0,83</i>		<i>0,30</i>		<i>1,60</i>	<i>1,65</i>		<i>0,06</i>	<i>3,62</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,27</i>	<i>0,06</i>	<i>0,20</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,14</i>	<i>0,02</i>	<i>2,21</i>	<i>0,50</i>	<i>0,48</i>	<i>0,08</i>	<i>0,18</i>	<i>0,33</i>	



Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
3	Đất chưa sử dụng	CSD	351,99	58,86	0,81	3,71	1,51	7,42	0,73	0,09	1,07	15,59	101,56	30,86	12,86	116,92
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	2.618,53	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	648,28	13,41	232,55	2,02	4,15	1,50		6,09	0,11	93,95	140,59	55,69	97,81	0,41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.322,37	9,00		9,70	0,11	4,86		0,67		0,62	0,37		99,03	1.198,01
6	Khu du lịch	KDL	732,00						32,00							700,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	7.005,00													7.005,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	64,36								5,40	58,96				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	389,00	36,00	45,00	21,00	41,00	32,00	17,00	45,00	32,00	120,00				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	222,33	55,32	17,77	37,82	9,04	30,60	5,23	3,00	4,44	7,84	9,22	3,03	14,53	24,49
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	3,12						3,12							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	345,13										104,05	58,56	173,17	9,35
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	32,00									32,00				

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 CỦA CỬA THÀNH PHỐ HỘI AN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>Tổng</b>		<b>272,65</b>	<b>52,65</b>	<b>8,74</b>	<b>10,95</b>	<b>5,03</b>	<b>0,52</b>	<b>0,10</b>		<b>7,49</b>	<b>62,85</b>	<b>109,70</b>	<b>0,09</b>	<b>13,49</b>	<b>1,04</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>132,61</b>	<b>12,55</b>	<b>5,22</b>	<b>5,34</b>	<b>2,25</b>	<b>0,40</b>			<b>4,23</b>	<b>38,06</b>	<b>54,78</b>	<b>0,09</b>	<b>9,69</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,03		0,23		1,39					8,85	2,56			
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13,03</i>		<i>0,23</i>		<i>1,39</i>					<i>8,85</i>	<i>2,56</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,97	6,89	2,83	4,55	0,85	0,20			2,43	12,60	38,84	0,09	2,69	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,99	5,66	2,16	0,79	0,01	0,20			1,80	14,01	10,38		0,98	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,34									0,27			0,07	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,28									2,33	3,00		5,95	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>109,44</b>	<b>40,10</b>	<b>1,00</b>	<b>3,45</b>	<b>0,97</b>	<b>0,12</b>	<b>0,10</b>		<b>1,16</b>	<b>15,70</b>	<b>44,34</b>		<b>1,46</b>	<b>1,04</b>
2.1	Đất an ninh	CAN	0,63									0,63				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06								0,06					
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,62			1,48	0,81	0,08	0,10		0,94	11,23	0,40		0,54	1,04
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,54</i>			<i>1,48</i>	<i>0,79</i>	<i>0,08</i>				<i>0,35</i>	<i>0,34</i>		<i>0,50</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,30</i>									<i>0,30</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,45</i>						<i>0,10</i>			<i>3,35</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,17</i>								<i>0,13</i>					<i>1,04</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,01</i>								<i>0,01</i>					

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05									0,05				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,10				0,02					0,80	7,18	0,06		0,04
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10									0,10				
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,83									0,83				
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74										0,52		0,22	
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	5,38	0,10	1,00	1,47	0,16					0,06	2,59			
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12										0,12			
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,20	40,00		0,50							40,00		0,70	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,76					0,04				0,42	3,30			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30,60</b>		<b>2,52</b>	<b>2,16</b>	<b>1,81</b>					<b>2,10</b>	<b>9,09</b>	<b>10,58</b>		<b>2,34</b>



**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>142,10</b>	<b>12,59</b>	<b>9,30</b>	<b>5,44</b>	<b>2,26</b>	<b>0,40</b>		<b>0,01</b>	<b>4,27</b>	<b>40,13</b>	<b>54,90</b>	<b>0,13</b>	<b>9,74</b>	<b>2,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,76		1,53		1,39					10,35	2,56			2,93
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	18,76		1,53		1,39					10,35	2,56			2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	75,09	6,89	5,43	4,55	0,85	0,20			2,43	13,12	38,84	0,09	2,69	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,63	5,70	2,34	0,89	0,02	0,20		0,01	1,84	14,06	10,50	0,04	1,03	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,34									0,27			0,07	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,28									2,33	3,00		5,95	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>															
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>7,47</b>	<b>0,12</b>	<b>0,73</b>	<b>1,29</b>	<b>0,11</b>	<b>0,68</b>	<b>0,06</b>	<b>0,03</b>	<b>0,03</b>	<b>1,81</b>	<b>0,80</b>	<b>0,03</b>	<b>1,76</b>	<b>0,02</b>

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**Phụ lục IV**  
**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>33,77</b>	<b>0,10</b>	<b>2,77</b>	<b>2,29</b>	<b>1,88</b>	<b>0,68</b>	<b>0,03</b>	<b>0,03</b>	<b>2,13</b>	<b>9,29</b>	<b>12,14</b>	<b>0,02</b>	<b>2,39</b>	<b>0,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>														
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>33,77</b>	<b>0,10</b>	<b>2,77</b>	<b>2,29</b>	<b>1,88</b>	<b>0,68</b>	<b>0,03</b>	<b>0,03</b>	<b>2,13</b>	<b>9,29</b>	<b>12,14</b>	<b>0,02</b>	<b>2,39</b>	<b>0,02</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,84									0,84				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,21		2,17	1,06	1,81				2,10	1,28	11,37		0,42	
	Đất giao thông	DGT	10,04		2,00	0,96	0,40				2,01	0,98	3,69			
	Đất thủy lợi	DTL	0,30									0,30				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17		0,17											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,60			0,10	1,41				0,09					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,42												0,42	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,41										1,41			
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,27										6,27			
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49									4,49				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,78										0,77	0,02	1,97	0,02
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	5,45	0,10	0,60	1,23	0,07	0,68	0,03	0,03	0,03	2,68				